

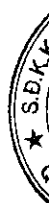
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.733.701.526.459	14.274.189.103.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.573.014.002.108	5.856.522.432.948
1. Tiền	111		4.752.243.585.153	3.768.758.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.820.770.416.955	2.087.764.360.963
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.700.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.225.362.759.750	7.533.115.591.334
1. Phải thu khách hàng	131		5.915.491.587.891	5.691.052.445.269
2. Trả trước cho người bán	132		238.033.095.178	241.445.601.195
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.108.202.008.203	1.627.931.536.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(36.363.931.522)	(27.313.991.629)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	728.133.687.014	715.172.489.050
1. Hàng tồn kho	141		731.700.757.289	718.739.559.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.567.070.275)	(3.567.070.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.491.077.587	169.378.589.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.583.746.657	45.759.440.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	70.646.917.682	82.428.585.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	2.324.979.479	21.860.262.638
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		32.935.433.769	19.330.301.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.413.098.554.690	9.542.323.732.634
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		65.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		690.943.858	684.403.704
2. Phải thu dài hạn khác	218		648.905.846	578.011.961
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.274.849.704)	(1.262.415.665)
II. Tài sản cố định	220		4.963.722.820.017	5.313.423.672.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.903.304.740.327	5.280.432.849.351
- Nguyên giá	222		10.487.894.866.133	10.390.923.629.472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.584.590.125.806)	(5.110.490.780.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6.202.693.783	7.192.244.792
- Nguyên giá	228		36.041.161.334	34.434.831.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.838.467.551)	(27.242.586.422)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	54.215.385.907	25.798.578.494
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.802.872.946.459	3.630.817.465.435
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	3.601.050.591.262	3.434.088.882.491
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	224.731.211.875	232.750.449.076
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.10	(22.908.856.678)	(36.021.866.132)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		646.437.788.214	598.082.594.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	643.830.879.662	595.432.314.610
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.606.908.552	2.650.279.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.146.800.081.150	23.816.512.835.948

NGUỒN VỐN		30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	16.294.596.273.459	14.119.990.665.342
I. Nợ ngắn hạn	310	12.984.746.759.845	10.496.051.815.426
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.12	1.014.200.979.187	1.052.154.168.923
2. Phải trả người bán	312	4.568.443.905.676	3.547.067.886.609
3. Người mua trả tiền trước	313	2.016.811.152.470	1.870.980.045.690
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.13	267.124.201.944	425.645.394.730
5. Phải trả người lao động	315	244.192.767.333	448.860.968.738
6. Chi phí phải trả	316 V.14	2.390.153.168.420	1.478.702.441.962
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.15	2.226.090.153.604	1.506.475.934.261
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	257.730.431.211	166.164.974.513
II. Nợ dài hạn	330	3.309.849.513.614	3.623.938.849.916
1. Phải trả dài hạn người bán	331	265.071.740.439	265.071.740.439
2. Phải trả dài hạn khác	333	635.505.635	596.944.750
3. Vay và nợ dài hạn	334 V.16	2.097.961.959.983	2.471.700.422.001
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335 V.17	60.435.155.758	5.501.918.305
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337	875.639.176.417	875.639.176.417
6. Doanh thu chưa thực hiện		10.105.975.382	5.428.648.004
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	8.340.471.190.700	8.271.188.224.918
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.18	8.340.471.190.700	8.271.188.224.918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.545.660.000	39.539.239.837
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.555.192.138.475	1.129.645.527.690
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	292.018.013.810	213.347.636.321
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.986.711.168.414	2.421.651.611.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	1.511.732.616.991	1.425.333.945.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	26.146.800.081.150	23.816.512.835.948

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	31/12/2013
I. Ngoại tệ các loại	007	
Dollar Mỹ (USD)	136.412.109,12	112.270.999,03
Euro (EUR)	53.229,99	18.933,13
Dollar Singapore (SGD)	94.209,60	-
Bảng Anh (£)	1.806,16	2.130,56



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2014
 Thành phố Hồ Chí Minh

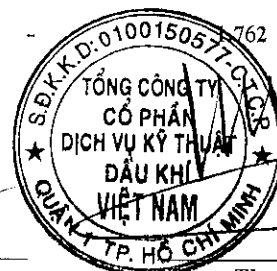
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 2 Năm 2014	Quý 2 Năm 2013	Lũy Kế Năm 2014	Lũy Kế Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.490.058.547.972	6.830.415.790.082	13.203.118.475.414	11.624.955.504.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	423.147.543	-	423.147.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.490.058.547.972	6.829.992.642.539	13.203.118.475.414	11.624.532.357.342
4. Giá vốn hàng bán	6.683.438.630.245	6.335.549.029.472	12.017.094.712.903	10.607.371.531.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	806.619.917.727	494.443.613.067	1.186.023.762.511	1.017.160.825.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	63.549.913.754	64.187.523.626	103.157.619.807	125.210.336.943
7. Chi phí tài chính	49.611.284.880	50.463.142.172	80.140.739.778	113.439.993.969
Trong đó: chi phí lãi vay	25.607.412.436	39.846.772.612	52.598.834.493	82.888.477.777
8. Chi phí bán hàng	31.838.991.115	55.201.631.928	42.913.486.111	68.321.400.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	181.984.732.949	156.230.384.461	328.029.114.920	294.431.425.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	606.734.822.537	296.735.978.132	838.098.041.509	666.178.343.297
11. Thu nhập khác	53.605.938.216	55.103.069.506	70.656.011.776	58.344.144.408
12. Chi phí khác	1.535.703.398	20.004.732.053	8.317.403.699	22.561.911.726
13. Lợi nhuận khác	52.070.234.818	35.098.337.453	62.338.608.077	35.782.232.682
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	133.987.680.686	88.263.565.845	217.371.298.166	125.431.739.763
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	792.792.738.041	420.097.881.430	1.117.807.947.752	827.392.315.742
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	119.352.331.463	71.630.944.913	190.986.453.364	158.984.603.489
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	39.096.740.516	57.238.257.810	54.933.237.453	75.802.060.312
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	634.343.666.062	291.228.678.707	871.888.256.935	592.605.651.941
Phân phối cho:				
- Cổ đông của Tổng công ty	520.647.181.054	279.804.319.996	786.978.880.968	542.204.283.143
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	113.696.485.008	11.424.358.710	84.909.375.966	50.401.368.798
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	-	-	762	1.327

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THÔNG TIN KHAI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

II. Các đơn vị trực thuộc

1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH 2 TV Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng 9, Số 66 Trần Thái Tông, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 30/06/2014:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh MVOT	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh VOFT	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	42,05%	42,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	49,95%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

00
GC
Ổ P
VU K
DẦU
IẾT
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng và theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán.

11. Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

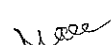
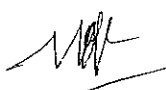
Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư tiền, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Wave

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

IV. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.032.399.493	5.953.172.178
Tiền gửi ngân hàng	4.742.597.718.375	3.762.787.202.400
Tiền đang chuyển	1.613.467.285	17.697.407
Các khoản tương đương tiền	2.820.770.416.955	2.087.764.360.963
Tổng	7.573.014.002.108	5.856.522.432.948

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 30/06/2014 (136,41 triệu USD).

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 30/06/2014. Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.069.345.732 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng công ty.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ban quản lý dự án nhiệt điện Long Phú - Sông Hậu	572.075.082.100	561.165.082.100
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	228.755.275.888	22.863.0275.888
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.600.534.469	2.927.589.014
Liên doanh Dầu khí Việt Nga Vietsovetro	25.166.790.660	15.747.405.061
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	2.379.697.131	48.426.101.429
CGG Services Indonesia	117.904.334.175	128.543.085.418
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	135.242.585.846
Thuế giá trị gia tăng chưa đủ điều kiện được khấu trừ	22.836.749.308	27.060.352.873
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	9.685.436.154	23.719.193.800
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	4.860.141.266	4.059.696.445
Talisman Malaysia Limited	25.810.275.000	16.483.209.377
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	316.854.167.734	9.097.799.325
Saipem Asia Sdn Bhd	11.691.853.169	11.691.853.169
Công ty CPĐTPT Điện tử Viễn Thông.	11.516.550.273	11.516.550.273
Yinson Offshore Limited	4.262.499.740	4.262.499.740
Công ty CP Thương Mại Dầu khí (Petechim)	-	18.360.000.000
Hoang Long Joint Operating Company	-	19.724.468.088
Công ty FECON Nghi Sơn	-	8.176.795.455
Phải thu do giảm giá trị quyết toán dự án XD CB	11.316.565.122	11.316.565.122
Cuu Long Joint Operating Company	2.490.450.182	3.087.424.212
Thuế GTGT nhà thầu chưa thực hiện khấu trừ	23.814.506.236	37.859.426.760




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
VPĐH ENI Vietnam B.V. tại TP.HCM	-	8.066.649.677
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí	49.978.735.025	-
TNK Vietnam BV	17.750.471.304	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	119.932.312.500	-
Công ty Penta - Ocean Construction Co, Ltd	27.918.497.480	-
Văn phòng điều hành Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	11.293.887.711	-
Gardline CGG Pte Ltd	35.990.547.804	-
Tổ hợp nhà Thầu JGCS	18.224.463.603	-
Yinson Marine Services SDN BHD	5.229.539.731	-
Pacific Richfield marine pte ltd (PRM)	6.150.722.724	-
Santos vietnam pty Ltd.	7.015.506.000	-
Phải thu khác	58.136.122.652	61.947.051.857
Tổng	<u>2.108.202.008.203</u>	<u>1.627.931.536.499</u>

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

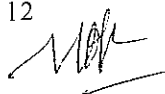
Khoản phải thu từ Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam liên quan đến công trình đóng mới kho nổi chứa dầu FSO05 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là nhà thầu thực hiện. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với công nợ phải trả cho Vinashin khi hai bên quyết toán giá trị tài sản này.

Khoản phải thu Công ty Yinson Offshore Ltd là khoản phải thu về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản phải thu Công ty Điều hành chung Lam Sơn là khoản thu từ doanh thu trích trước doanh thu tháng 6/2014 của dự án cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn và dịch vụ O&M đã cung cấp.

Khoản phải thu Talisman-Malaysia Limited là khoản phải thu về trích trước doanh thu dịch vụ đã cung cấp trong quý 2/2014 cho Talisman.

Khoản phải thu từ CGG Services (Singapore) Pte Ltd, CGG Services Indonesia, Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước, Văn phòng điều hành Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd, Gardline CGG Pte Ltd, Liên doanh Dầu khí Việt Nga Vietsovetro, TNK Vietnam BV, Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty là các khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát công trình ngầm và dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D đã thực hiện trong quý 2/2014.

Khoản phải thu Công ty Penta - Ocean Construction Co, Ltd là khoản thu về thuế tạm nhập tái xuất của các thiết bị nhập khẩu và thuế phi mậu dịch của nhiên liệu tồn trên tàu phục vụ dự án nạo vét Cảng Nghi Sơn.

3. Hàng tồn kho:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	46.785.000	3.314.387.789
Nguyên liệu, vật liệu	160.922.156.893	142.644.312.563
Công cụ, dụng cụ	14.179.019.272	9.542.370.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	544.757.295.105	555.428.278.750
Hàng hóa	11.795.501.019	7.810.209.987
Cộng	731.700.757.289	718.739.559.325
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.567.070.275)	(3.567.070.275)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	728.133.687.014	715.172.489.050

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với giá trị là 274.174 triệu đồng, dự án Bio Ethanol là 74.762 triệu đồng, dự án Thái Bình Hàm Rồng là 70.120 triệu đồng, dự án Ruby A là 18.695 triệu đồng.

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	70.646.917.682	82.428.585.076
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa, chờ hoàn	1.860.222.727	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	366.222.714	21.853.523.954
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	98.534.038	6.738.684
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng	72.971.897.161	104.288.847.714

lau

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị: VNĐ
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	2.924.717.793.928	1.338.544.738.527	6.036.933.473.935	87.794.423.849	2.933.199.233	10.390.923.629.472
Tăng trong năm	5.176.679.196	44.824.619.125	53.424.253.574	8.847.003.478	-	112.272.555.373
Mua trong năm	1.167.244.035	41.005.589.249	45.576.061.465	7.020.582.961	-	94.769.477.710
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.603.241.715	3.658.044.916	-	-	-	6.261.286.631
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	925.575.697	155.000.000	7.469.372.468	1.558.501.517	-	10.108.449.682
Tăng khác	480.617.749	5.984.960	378.819.641	267.919.000	-	1.133.341.350
Giảm trong năm	-	2.875.898.034	12.425.420.678	-	-	15.301.318.712
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	15.301.318.712
Giảm khác	-	2.875.898.034	12.425.420.678	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	2.929.894.473.124	1.380.493.459.618	6.077.932.306.831	96.641.427.327	2.933.199.233	10.487.894.866.133
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	1.347.165.346.495	551.480.638.431	3.148.293.325.670	62.330.778.568	1.220.690.957	5.110.490.780.121
Tăng trong năm	82.435.456.924	88.101.261.987	310.631.828.149	8.189.118.533	204.333.152	489.561.998.745
Khấu hao trong năm	81.237.247.566	88.047.442.539	307.065.284.611	7.586.020.305	204.333.152	484.140.328.173
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	314.702.656	53.819.448	3.259.385.671	603.098.228	-	4.231.006.003
Tăng khác	883.506.702	-	307.157.867	-	-	1.190.664.569
Giảm trong năm	-	3.217.851.049	12.207.791.011	37.011.000	-	15.462.653.060
Thanh lý, nhượng bán	-	2.875.898.034	12.207.791.011	-	-	15.083.689.045
Giảm khác	-	341.953.015	-	37.011.000	-	378.964.015
Số dư tại 30/06/2014	1.429.600.803.419	636.364.049.370	3.446.717.362.808	70.482.886.100	1.425.024.109	5.584.590.125.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2014	1.577.552.447.433	787.064.100.096	2.888.640.148.265	25.463.645.281	1.712.508.276	5.280.432.849.351
Số dư tại 30/06/2014	1.500.293.669.705	744.129.410.248	2.631.214.944.023	26.158.541.227	1.508.175.124	4.903.304.740.327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


Tại ngày 30/06/2014, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 2.037 tỷ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.971 tỷ đồng). Tại ngày 30/06/2014, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.337 tỷ đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	33.124.611.214	-	34.434.831.214
Tăng trong năm	-	1.574.330.120	32.000.000	1.606.330.120
Mua trong năm	-	663.140.120	-	663.140.120
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	911.190.000	32.000.000	943.190.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.310.220.000</u>	<u>34.698.941.334</u>	<u>32.000.000</u>	<u>36.041.161.334</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	27.242.586.422	-	27.242.586.422
Tăng trong năm	-	2.573.821.831	22.059.298	2.595.881.129
Khấu hao trong năm	-	2.153.440.220	4.010.781	2.157.451.001
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	420.381.611	18.048.517	438.430.128
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>-</u>	<u>29.816.408.253</u>	<u>22.059.298</u>	<u>29.838.467.551</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2014	<u>1.310.220.000</u>	<u>5.882.024.792</u>	<u>-</u>	<u>7.192.244.792</u>
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.310.220.000</u>	<u>4.882.533.081</u>	<u>9.940.702</u>	<u>6.202.693.783</u>

7. Xây dựng cơ bản dở dangChi tiết theo các công trình:

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương	1.079.746.500	1.079.746.500
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	2.120.212.883	1.925.111.065
Phần mềm giải pháp PDMS	4.935.870.720	4.935.870.720
Máy cắt thép tấm CNC	-	3.358.044.916

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nâng cấp bến Sà lan Cảng Phú Mỹ	4.732.616.112	3.523.360.000
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	2.403.179.262	-
Cầu tháp 16 tấn	2.467.320.542	-
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.047.770.000	-
Đầu tư xây dựng Xưởng cơ khí - Khu Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Dung Quất	4.517.453.992	-
Đầu tư Nhà son di động - Khu Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Dung Quất	1.854.212.897	-
Xưởng cơ khí PTSC Thanh Hóa	8.525.474.033	-
Dự án cải tạo nhà Chuyên gia nhận thành văn phòng cho thuê PTSC Thanh Hóa	2.558.002.363	-
Dự án thi công xây dựng đường bãi và mạng kỹ thuật	1.230.834.273	-
Chế tạo các thiết bị nâng hạ phục vụ tàu FPSO Lam Sơn	2.014.935.641	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	6.107.103.669	2.355.792.273
Tổng	54.215.385.907	25.798.578.494

8. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D

Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty và CGGV Veritas Services Holding B.V với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 28.668.000 Đô la Mỹ (51%) và 27.543.765 Đô la Mỹ (49%) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000358 ngày 09 tháng 11 năm 2011 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Hoạt động chính của PTSC-CGGV là cung cấp các dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn hai chiều (2D) và ba chiều (3D) ngoài khơi trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

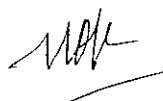
Ngày 17/10/2013, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 802/NQ-DVKT-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam (PV Security). Tại ngày 30/06/2014, Tổng công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 420.000 cổ phần của BSR tại công ty PV Security, theo đó, số lượng cổ phần sở hữu của Tổng công ty tại PV Security tăng từ 1.110.000 cổ phần, tương đương 37% vốn điều lệ lên 1.530.000 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2014, PV Security đã trở thành công ty con của Tổng công ty theo quy định.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.798.733.240.787	2.799.062.040.787
Phần kết quả thuần của các công ty LDLK		
Các năm trước	632.315.452.310	449.856.787.600
Trong năm	217.371.298.166	319.397.075.604
Trừ: Lợi nhuận được chia	(47.369.400.000)	(134.227.021.500)
	3.601.050.591.262	3.434.088.882.491

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ dầu khí
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	42,05%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	Dịch vụ căn cứ cảng

Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2014, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 399.988.087 Đô la Mỹ, tương đương 8.319.752.209.600 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 30% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2014, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cho vay Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	90.948.168.165	98.967.405.366
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng	224.731.211.875	232.750.449.076
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(22.908.856.678)	(36.021.866.132)
	201.822.355.197	196.728.582.944

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30/09/2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 30/06/2014, số dư khoản cho vay này tương đương 4.269.867,05 Đô la Mỹ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	315.638.746.919	317.886.539.863
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ	126.543.452.993	128.470.510.655
Chi phí trang thiết bị, dụng cụ nội thất văn phòng	987.851.832	3.020.853.477
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02	10.728.234.709	15.019.528.597
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02	66.689.319.818	73.766.293.670
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGGV Amadeus	32.750.375.623	34.950.026.658
Chi phí sửa chữa tàu CGGV Amadeus	32.455.452.458	-
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 45 chờ phân bổ	537.659.331	2.017.650.859
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.502.130.720	2.086.515.337

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phân bổ chi phí sửa chữa tàu PTSC Surveyor	2.744.230.984	4.421.318.308
Chi phí pre operation dự án FPSO Lam Son	38.347.504.877	
Chi phí mua sắm, lắp đặt gói nội thất văn phòng của PTSC G&S	1.374.433.759	1.374.433.759
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	10.531.485.639	13.793.077.186
Tổng	643.830.879.662	595.432.314.610

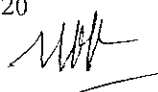
12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	228.630.275.888	228.630.275.888
Trong đó:		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	228.630.275.888	228.630.275.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	785.570.703.299	823.523.893.035
Trong đó:		
Nợ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	240.917.017.171	252.819.236.391
Tổng	1.014.200.979.187	1.052.154.168.923

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Tổng công ty đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Tổng công ty đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, toàn bộ số dư nợ gốc 49.124.109,49 Đô la Mỹ (tương đương 1.046.343.532.137) phải trả cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cầm trả với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng tài sản này.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	98.454.911.448	56.158.384.238
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.860.465.061	231.089.022.957
Thuế thu nhập cá nhân	6.524.391.028	20.659.990.884
Các loại thuế khác	63.284.434.407	117.737.996.651
Tổng	267.124.201.944	425.645.394.730




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số thực phải nộp ngày 31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	Số thực phải nộp ngày 30/06/2014
I. Thuế	286.047.135.440	1.246.632.344.153	1.385.618.253.779	264.799.222.465
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	56.158.384.238	567.862.392.757	525.565.865.547	98.454.911.448
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.101.592.392	42.101.592.392	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.465.378.231	8.465.378.231	-
4. Thuế TNDN	209.235.499.003	191.657.729.121	304.259.208.503	96.634.019.620
5. Thuế thu nhập cá nhân	20.653.252.200	79.244.787.308	93.472.182.518	6.425.856.990
6. Thuế nhà đất	-	1.868.612.865	1.868.612.865	-
7. Thuế môn bài		52.100.000	48.000.000	4.100.000
7. Các loại thuế khác	117.737.996.651	355.379.751.479	409.837.413.723	63.280.334.407
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	403.785.132.092	1.246.632.344.153	1.385.618.253.779	264.799.222.465
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21.860.262.638			2.324.979.479
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	425.645.394.730			267.124.201.944

14. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Biên Đông	500.575.929.368	376.007.151.363
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.572.281.670
Dự án Booster Compressor	30.942.517.931	31.064.607.924
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D	30.639.586.866	30.639.586.866
Lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	14.224.384.656	28.089.718.082
Chi phí tài chính phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.493.812.267	104.637.167.612
Lãi vay phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	16.566.983.777
Dự án Thăng Long - Đông Đô	46.503.907.701	8.242.348.865
Dự án Hải Sư Trắng Đen	471.648.192.359	534.661.402.034
Chi phí hoạt động tàu Ruby II	21.272.140.015	12.312.448.662
Chi phí sửa chữa lớn sà lan PTSC 01 và POS 01	60.696.000.000	13.488.000.000
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chấn 3D thuê ngoài	53.377.158.108	69.443.681.820
Dự án khối thượng tầng giàn công nghệ trung tâm Heera (HRD)	150.050.298.503	72.664.480.009

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

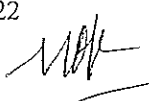
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<u>30/06/2014</u> VNĐ	<u>31/12/2013</u> VNĐ
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGGV Amadeus và tàu Bình Minh 02	101.878.432.455	47.355.178.996
Dự án HUC Zawtica & COW	23.504.519.114	10.952.047.938
Dự án Sư tử nâu	60.168.614.096	2.072.015.934
Dự án Sư tử vàng 6X	15.934.397.664	1.457.949.415
Dự án HUC Mộc Tinh, HUC Hải Tinh & COW	17.681.304.936	-
Dự án EOR JVPC	148.033.872.447	-
Chi phí sửa chữa tàu CGGV Amadeus	10.388.233.749	-
Trích trước chi phí tiền lương	90.963.960.200	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	27.900.000.000	-
Chi phí dịch vụ EPCI MT 2X Flowline	9.880.010.439	-
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất công trình	64.427.312.755	-
Chi phí thuê đất - Cảng Phú Mỹ	6.935.626.925	-
Dự án MLS	56.603.255.918	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho nổi FPSO Lam Son	109.523.998.540	-
Dự án nghiên cứu dòng chảy giếng khoan thăm dò tại Lô 129-132 cho Vietgazprom	10.862.509.345	-
Chi phí cải huấn dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.493.599.119	-
Dự án Dừa	5.140.341.705	-
Dự án TOPAZ LPS	7.596.593.932	-
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	41.681.811.357	-
Chi phí hoạt động tàu FSO Biển Đông 01	3.310.149.843	-
Chi phí phải trả khác	29.935.017.681	22.475.390.995
Tổng	<u>2.390.153.168.420</u>	<u>1.478.702.441.962</u>

15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2014</u> VNĐ	<u>31/12/2013</u> VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	660.586.023.362	651.690.052.096
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP)	213.000.000.000	210.710.000.000
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.325.698.882	9.141.595.771
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin")	398.814.424.040	392.423.879.800
Gulf Marine FarEast (Pte) Ltd	14.743.364.843	19.360.675.470
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	77.302.663.254	21.289.294.687




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/06/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH một thành viên Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Cổ tức phải trả	544.747.478.123	6.512.583.673
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	9.289.752.728	10.686.875.586
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	7.293.213.649	6.736.023.440
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	-	15.526.461.240
Nordic Maritime Pte Ltd	6.390.000.000	6.321.300.000
PC Vietnam Limited (Petronas)	10.752.883.027	8.273.086.586
InterMoor Pte Ltd	1.881.921.030	19.526.026.027
Công ty bọc ống dầu khí Việt Nam	-	5.647.399.623
Thuế thu nhập cá nhân	10.122.225.760	-
Các khoản liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	26.287.562.495	10.694.553.341
Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thiết kế, thi công tách, kéo và tái lắp đặt hệ thống giàn khoan Đại Hùng 01	45.844.618.800	-
Kho bạc Nhà nước	19.946.974.567	-
Mitra Energy Pte Ltd	23.566.692.671	-
Yinson Offshore LTD	18.523.369.217	-
CGG Services Indonesia	9.449.780.358	-
Pacific Richfield marine pte ltd (PRM)	4.779.530.763	-
Santos Vietnam PTY LTD	5.517.359.313	-
Các khoản phải trả khác	71.585.866.585	72.597.376.784
Tổng	2.226.090.153.604	1.506.475.934.261

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355,56 tỷ đồng; giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa với số tiền là 281,83 tỷ đồng.

Khoản phải trả PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là số tiền phải trả liên quan tới dịch vụ thuê tàu FPSO, khoản tiền này sẽ được thanh toán cho PTSC AP khi Tổng công ty nhận được thanh toán từ Công ty điều hành chung Lam Sơn, bên thuê tàu FPSO.

Khoản phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là nhà thầu thực hiện. Khoản phải trả này sẽ bù trừ một phần với khoản phải thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam khi hai bên quyết toán giá trị tài sản này.

Khoản phải trả Gulf Marine Far East (Pte) Ltd, PC Vietnam Limited (Petronas), Santos Vietnam Pty Ltd, Mitra Energy Pte Ltd, Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước là khoản phải trả về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu dịch vụ thuộc Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả Yinson Offshore Ltd là khoản phải trả tiền thuê tàu Posh Commander tháng 06 năm 2014.

Khoản phải trả Kho bạc Nhà nước là khoản tạm trích trước thuế nhà thầu phụ nước ngoài phải nộp.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức của năm 2013 đang thực hiện thủ tục để trả cho các cổ đông với số tiền là 536,04 tỷ đồng và cổ tức các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận là 8,71 tỷ đồng.

16. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	2.062.446.781.973	2.438.847.425.402
Trong đó:		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	540.979.271.078	925.953.847.515
Vay các ngân hàng	953.706.565.197	950.770.258.559
Vay các đối tượng khác	567.760.945.698	562.123.319.328
Nợ dài hạn	35.515.178.010	32.852.996.599
Nợ dài hạn khác	35.515.178.010	32.852.996.599
Tổng	2.097.961.959.983	2.471.700.422.001



Nau

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Doanh thu chưa thực hiện VNĐ	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện VNĐ	Khấu hao TSCĐ VNĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2014	57.236.533.788	(5.503.074.514)	1.131.973.847	-	67.343.951.593	(125.711.303.019)	(5.501.918.305)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(6.708.548.559)	(4.498.076.912)	-	-	(9.031.197.499)	(34.695.414.484)	(54.933.237.453)
Tại ngày 30/06/2014	(50.527.985.229)	(10.001.151.425)	1.131.973.847	-	58.312.754.094	(160.406.717.503)	(60.435.155.758)

Nall



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: Triệu VND
Số dư tại 01/01/2013	2.978.021	486.222	11.368	1.031.487	170.147	194	1.618.855	6.296.294
Tăng trong năm	1.488.983	-	-	102.116	43.562	-	1.699.667	3.334.328
Tăng vốn trong năm	1.488.983	-	-	-	-	-	-	1.488.983
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.699.667	1.699.667
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	102.116	43.562	-	-	145.678
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	446.683	11.368	3.957	361	194	896.870	1.359.434
Giảm do tăng vốn	-	446.676	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	521.152	521.152
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	309.814	309.814
Giảm khác	-	7	11.368	3.957	361	194	65.903	81.791
Số dư tại 31/12/2013	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	-	2.421.652	8.271.188
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	-	2.421.652	8.271.188
Tăng trong năm	-	7	-	425.546	78.670	-	878.303	1.382.527
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	871.888	871.888
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	423.308	77.551	-	-	500.859
Tăng khác	-	7	-	2.238	1.119	-	6.415	9.779
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	1.313.244	1.313.244
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	84.909	84.909
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	573.283	573.283
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	652.340	652.340
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2.711	2.711
Số dư tại 30/06/2014	4.467.004	39.546	-	1.555.192	292.018	-	1.986.711	8.340.471

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	6,96	298.843.000.000	5,84	260.945.000.000
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets	5,84	260.873.000.000	5,21	232.653.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	36,09	1.612.288.210.000	37,57	1.678.405.710.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.448.983.270.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.555.192.138.475	1.129.645.527.690
Quỹ dự phòng tài chính	292.018.013.810	213.347.636.321

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

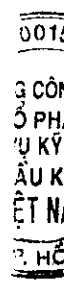
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Đvt: tr.đồng
Vốn điều lệ của Công ty con (tr.đồng)	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	21.886	3.243.384
<i>Trong đó:</i>									
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	1.971.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	6.586	1.271.461
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	30,09%	
Tổng tài sản	2.331.249	367.901	845.765	484.329	528.418	692.165	2.807.904	81.391	8.139.123
Tổng nợ phải trả	1.639.653	144.735	930.094	127.643	111.165	286.357	1.253.725	50.366	4.543.738
Tài sản thuần	691.597	223.166	(84.329)	356.686	417.254	405.808	1.554.179	31.025	3.595.386
<i>Chi tiết như sau:</i>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	21.886	3.243.384
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	(140)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quý đầu tư phát triển	8.716	1.559	2.489	9.300	9.172	-	-	3.202	34.437
Quý dự phòng tài chính	29.120	4.653	2.218	581	573	-	-	1.601	38.747
Lợi nhuận chưa phân phối	253.761	16.954	(389.037)	(3.195)	7.509	5.948	382.680	4.337	278.957



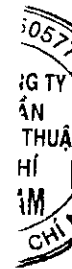
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông thiểu số	104.073	109.351	(4.053)	144.055	189.044	198.846	761.080	9.336	1.511.733
<i>Chi tiết như sau:</i>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	6.586	1.271.461
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	(69)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.312	764	120	3.756	4.155	-	-	963	11.070
Quỹ dự phòng tài chính	4.382	2.280	107	235	260	-	-	482	7.745
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	38.187	8.308	(18.698)	(1.291)	3.402	2.915	187.398	1.305	221.525
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	154.750	15.711	12.285	4.405	7.509	15.039	79.634	3.597	292.930
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông PTSC	131.463	8.013	11.695	2.626	4.107	7.670	40.613	1.834	208.020
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	23.287	7.698	590	1.779	3.402	7.369	39.021	1.762	84.909

Nau



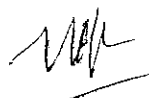
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các Công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đvt: triệu đồng

Dịch vụ kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPFSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Cung cấp dịch vụ càn cứ Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khi biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	3.510.356	4.451.663	4.368.981	7.598.118	2.673.388	343.029	26.867.983
Tài sản nội bộ	970.038	52.851	1.145.629	777.044	412.080	240.159	3.753.227
Tài sản bộ phận sau khi loại trừ tài sản nội bộ	2.540.318	4.398.812	3.223.352	6.821.076	2.261.308	102.870	23.114.756
Lãi từ công ty LDLK							802.317
Tài sản không phân bổ							2.229.727
Tổng tài sản hợp nhất							26.146.800
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	3.507.419	1.280.653	2.499.215	7.183.277	2.001.273	137.172	19.159.883
Nợ phải trả nội bộ	871.882	62.407	1.167.453	921.413	488.455	25.975	3.753.227
Nợ phải trả bộ phận sau khi loại trừ nợ phải trả nội bộ	2.635.537	1.218.246	1.383.422	6.261.864	1.512.818	111.197	15.406.656
Nợ phải trả không phân bổ							887.940
Tổng nợ phải trả hợp nhất							16.294.596

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Dịch vụ kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.231.502	756.906	1.878.383	932.669	4.514.075	1.701.066	188.517	13.203.118
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	94.868	45.565	130.401	72.717	30.600	302.314	54.576	731.042
Tổng doanh thu	3.326.370	802.471	2.008.784	1.005.386	4.544.675	2.003.380	243.093	13.934.160
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.937.466	693.288	1.681.459	735.425	4.307.442	1.478.324	183.689	12.017.094
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	94.868	45.565	130.401	72.717	30.600	302.314	37.401	713.868
Tổng giá vốn	3.032.334	738.853	1.811.860	808.142	4.338.042	1.780.638	221.090	12.730.962
LN gộp bộ phận	294.036	63.618	196.924	197.244	206.633	222.742	4.827	1.186.024
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								370.943
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								815.081
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								23.0177
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								62.339
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết								217.371
Lợi nhuận trước thuế								1.117.808
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								245.920
Lợi nhuận sau thuế								871.888

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng năm 2014 VNĐ	06 tháng năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.564.202.957.450	1.403.619.879.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.706.204.955.195	5.891.974.402.769
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.932.710.562.769	4.329.361.222.517
Tổng	13.203.118.475.414	11.624.955.504.885
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	423.147.543
	13.203.118.475.414	11.624.532.357.342

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng năm 2014 VNĐ	06 tháng năm 2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.483.683.130.095	1.342.479.963.043
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.701.617.415.660	5.100.420.777.078
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.831.794.167.148	4.164.470.791.633
Tổng	12.017.094.712.903	10.607.371.531.754

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng năm 2014 VNĐ	06 tháng năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.698.573.604	113.790.558.665
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.285.230.158	9.110.293.097
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.173.816.045	2.309.485.181
Tổng	103.157.619.807	125.210.336.943

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. Chi phí hoạt động tài chính

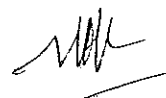
	06 tháng năm 2014 VNĐ	06 tháng năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	52.598.834.493	82.888.477.777
Lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.154.041.532	5.398.750.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.163.164.360	2.152.412.769
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(10.769.625.747)	863.951.047
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.994.325.140	22.136.401.639
Tổng	80.140.739.778	113.439.993.969

5. Thu nhập khác

	06 tháng năm 2014 VNĐ	06 tháng năm 2013 VNĐ
Thu từ phạt, bồi thường	8.522.367.157	221.645.764
Thanh lý tài sản cố định	9.606.408.818	651.721.678
Chênh lệch do định giá tài sản	-	6.903.284.511
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT	-	25.258.369.270
Hoàn nhập dự phòng chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	-	20.319.272.698
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án Nhà máy sửa chữa và đóng mới tàu biển Nghi Sơn	29.621.687.266	-
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án Nhà máy đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	18.320.980.480	-
Thu nhập khác	4.584.568.055	4.989.850.487
Tổng	70.656.011.776	58.344.144.408

6. Chi phí khác

	06 tháng năm 2014 VNĐ	06 tháng năm 2013 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	785.349.120	8.508.069.384
Chi phí thanh lý tài sản cố định	223.329.667	-
Chi phí dự án đầu tư xây dựng Cảng quốc tế PV Trans	-	5.833.899.600
Chi phí sửa chữa	4.039.225.619	-
Chi phí khác	3.269.499.293	8.219.942.742
Tổng	8.317.403.699	22.561.911.726




010
 TỔNG C
 CỔ P
 H VỤ K
 DẦU
 VIỆT N
 TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng năm 2014 VNĐ	06 tháng năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.117.807.947.752	827.392.315.742
Điều chỉnh do bút toán hợp nhất	323.497.102.069	271.887.589.470
Thu nhập chịu thuế	1.441.305.049.821	1.099.279.905.212
Các khoản điều chỉnh tăng	100.402.417.778	107.102.675.446
Các khoản điều chỉnh giảm	(637.655.683.049)	(572.890.303.226)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	904.051.784.550	633.492.277.431
Chuyển lỗ	(16.639.560.177)	-
Thu nhập tính thuế	887.412.224.373	633.492.277.431
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	195.230.689.362	158.373.069.359
Miễn giảm thuế	(4.578.119.614)	(663.070.063)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	(8.975.012)	118.393.132
Thuế TNDN bổ sung năm trước	342.858.628	1.156.211.061
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	190.986.453.364	158.984.603.489

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng năm 2014 VNĐ	06 tháng năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.640.318.015.526	5.533.451.874.190
Chi phí nhân công	1.068.827.136.551	1.200.691.864.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.297.779.174	646.054.436.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.532.284.302.369	6.640.699.555.753
Chi phí khác bằng tiền	384.987.956.984	527.457.184.856
Tổng	13.112.715.190.604	14.548.354.915.334




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

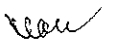
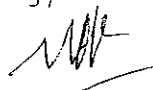
	06 tháng năm 2014	06 tháng năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.948.992.918	625.554.689.157
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn	106.360.891.694	145.179.999
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	15.169.136.888	3.269.136.616
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	47.123.434.135	66.295.777.234
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	4.819.489.030	3.675.324.685
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	84.852.108.157	1.572.036.526
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	29.511.609.753	19.645.455.091
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	941.207.651.434	557.504.403.949
Tổng công ty Dầu Việt Nam	232.412.132	1.590.401.094
Tổng công ty Khí Việt Nam	24.906.191.167	-
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	4.604.534.116	1.742.858.224
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	2.873.965.343	5.019.045.343
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	10.820.319.211	24.330.704.366
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	68.068.195.009	-
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	183.456.000	197.003.520
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	305.454.546	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.133.539.304	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	302.414.748	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.545.502.888	4.580.315.570
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.555.124.796	442.519.421.436
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	603.212.500	4.152.619.603
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	32.513.351.999	18.473.875.576
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.222.207.984	7.171.374.343

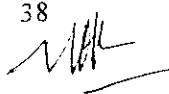
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMThuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<u>30/06/2014</u> <u>VNĐ</u>	<u>31/12/2013</u> <u>VNĐ</u>
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	30.666.000.860	49.000.669.734
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	3.097.098.175	4.254.769.478
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	86.146.544.979	2.709.341.693
Tổng công ty Dầu Việt Nam	277.676.387	918.940.058
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	24.553.568.273	7.193.244.591
Tổng công ty Khí Việt Nam	8.221.223.805	5.970.175.906
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	10.786.319.796	6.513.479.106
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	622.126.810.851	736.548.467.927
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	11.941.230.442	10.159.091.019
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	5.432.781.848	9.751.021.867
Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam	33.564.543.249	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.809.378.797	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.303.921.584	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.962.930.773	-
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.600.534.469	2.927.589.014
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	316.854.167.734	9.097.799.325
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	572.075.082.100	561.165.082.100
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	228.755.275.888	228.630.275.888
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.892.898.197	1.502.213.982
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	366.062.461.416
Tổng công ty Dầu Việt Nam	135.995.601	135.995.601
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.301.175.000	1.301.175.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	73.838.109.358
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.318.115.700	1.365.372.431
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	31.621.776	-
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	24.525.066	-

3100
VNG CỔ
ÔNG PH
VỤ KỸ
DẦU KH
T NAM
HỒ C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMThuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả		
Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.860.357.455	2.630.261.701
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	3.272.296.500	1.764.165.795
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	77.720.031.801	108.411.358.633
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	112.223.866.597	32.674.250.812
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	20.373.894.137	27.281.978.123
Tổng công ty Dầu Việt Nam	57.761.807.190	9.880.549.209
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	530.281.528.578	347.907.952.824
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	8.876.157.919	12.790.568.758
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	122.636.800	836.080.938
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	6.785.147.790	7.959.841.947
Tổng công ty Khí Việt Nam	243.335.905.308	8.544.942.891
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.170.560.392
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	380.471.346	133.660.921
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	4.961.363.215	-
Trường đại học Dầu khí Việt Nam	532.000.000	-
Người mua trả tiền trước		
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.330.090.882.732	1.325.908.043.665
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	63.161.908.544	48.528.274.692
Tổng công ty Khí Việt Nam	74.033.946.549	173.645.399.729
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.767.838.202	196.033.825.148
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	57.834.796.958	-
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	660.586.023.362	651.690.052.096
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	5.647.399.623
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.325.698.882	9.141.595.771
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	53.137.832.449	6.736.023.440
Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	44.499.280	44.499.280
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	57.195.969	27.058.599



uau

150
YG T
ÁN
THU
i
1
HI M

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

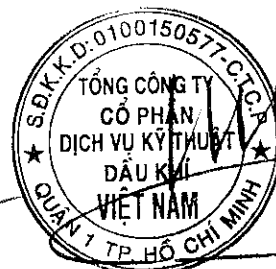
	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	469.547.293.059	481.449.512.279
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>540.979.271.078</u>	<u>725.849.998.443</u>



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kê toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

